

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2025/DS-PT

Ngày: 25/7/2025

“V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;

- Ông Sỹ Danh Đạt;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huỳnh Như- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/7 và ngày 25/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2024/TLPT-DS, ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25 tháng 06 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (Nay là Tòa án Nhân Dân Khu Vực 10-Đồng Tháp) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Lê Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp)

1.2. Lê Văn T1, sinh năm 1972;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T1 là Ông Lê Văn T sinh năm 1952;

1.3. Lê Văn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

1.4. Lê Văn C (M), sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp E, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông C là Ông Lê Văn T sinh năm 1952, ông Lê Văn Đ sinh năm 1964.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Cao Minh T2 là Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ Tháp.

2. Bị đơn: Lê Quốc V, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Văn L là Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Minh T3 – Chi nhánh T4, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lý Thị Đ1, sinh năm 1971;

3.2. Lê Thanh C1, sinh năm 1991;

3.3. Lê Thị L1, sinh năm 1993;

3.4. Lê Thị Kim C2, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khóm C, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

Cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H- chức vụ chủ tịch.

Người kháng cáo: Ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục), là nguyên đơn trong vụ án.

(ông T, ông Đ, Luật sư T2 có mặt tại phiên tòa, ông T1, ông C có đơn xin xét xử vắng mặt, UBND xã T có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn Đ, Lê Văn C trình bày:

Nguồn gốc đất hiện nay anh em các ông đang yêu cầu chia thừa kế là của cha, mẹ ruột các ông qua đời để lại cho anh em các ông. Cha tên Lê Văn N, sinh năm 1921 (chết năm 1998), mẹ tên Dương Thị Đ2 (chết năm 2010) có khai mở được hơn 100 công đất, cha mẹ các ông trực tiếp canh tác để nuôi sống anh em các ông.

Cha, mẹ của các ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên tại ấp E, xã T, huyện T.

Khi cha, mẹ các ông còn khỏe thì cha mẹ các ông đã chia cho 5 anh em các ông mỗi người một phần đất riêng và sử dụng canh tác đến nay.

Sau khi chia đất thì mẹ các ông là Dương Thị Đ2 có chừa lại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 8 loại đất RSX. Thửa đất này nhà nước đã thu hồi một phần, còn lại là 5.828m² để cụ Đ2 dưỡng già, cụ Đ2 trực tiếp canh tác và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2009, cụ Đ2 sức khỏe yếu nhưng vẫn còn minh mẫn, cụ Đ2 mời ông Trần Văn V1 là Trưởng ấp E, xã T và ông Võ Văn D là người thân quen lân cận với gia đình chứng kiến để cụ Đ2 nói lên nguyện vọng của cụ về việc diện tích 5.828m² hương quả, khi cụ Đ2 qua đời. Khi họp gia đình có mặt đầy đủ các anh em ông. Nội dung cụ Đ2 dặn dò như sau:

“ Cụ Đ2 nói anh em các ông ai cũng được chia tài sản của cha mẹ rồi, nay còn lại phần đất tràm 5.828m² do cụ Đ2 đứng tên và sử dụng. Cụ Đ2 có ước nguyện để lại đất này làm đất hương quả sau này hoặc dưỡng già cho cụ Đ2, không ai được sang bán. Khi được thống nhất anh em trong gia đình thỏa thuận thì mới có hướng sử dụng khác. Khi bán tràm hoặc làm gì trong đất tràm đó thì anh em bàn bạc với nhau”.

Biên bản trên có chứng thực của Ban N2 và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và có 05 anh em các ông cùng thống nhất ký tên.

Năm 2010, cụ Đ2 qua đời thì các anh em ông cũng thống nhất giao cho em trai út là Lê Quốc V canh tác thửa đất hương quả nêu trên để lấy tiền thờ cúng cha mẹ, tổ tiên. Nhưng 10 năm qua ông Lê Quốc V trực tiếp canh tác đất hương quả nhưng không chăm lo mồ mã cha mẹ, biểu hiện những thái độ thiếu tôn trọng anh em. Đặc biệt, ông V tự ý bán tràm không bàn bạc với anh em và không tu sửa mồ mã cha mẹ, tự ý lấy hết tiền tiêu xài cá nhân, làm không đúng tâm nguyện và lời căn dặn của cụ Đ2 làm cho anh em rất buồn. Mỗi lần đến ngày giỗ cha mẹ, anh em các ông đều tụ về nhà cha mẹ nhưng vợ chồng ông V lạnh nhạt, bất cần, thiếu tôn trọng dòng họ anh em. Thời gian qua nghĩ tình anh em nên vẫn để cho ông V canh tác đất hương quả của cha mẹ các ông. Hiện tại anh em các ông ai cũng lớn tuổi,

mồ mã cha mẹ các ông chưa xây dựng tu sửa cho đàn ông hoàng. Nhiều lần anh em các ông đã trực tiếp gặp ông V để yêu cầu ông V phải bỏ tiền xây mồ mã cho cha mẹ để anh em các ông được yên tâm nhưng ông V không nghe. Các anh em ông đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T nhưng không thành.

Nên ông T, ông T1, ông Đ, ông C yêu cầu ông Lê Quốc V chia cho mỗi ông được hưởng diện tích 1.165,6m² tại thửa 95 tờ bản đồ số 08, đất địa chỉ tại ấp E, xã T, huyện T.

Qua đo đạc thực tế diện tích có thay đổi nên ông T, ông T1, ông Đ, ông C rút một phần yêu cầu, yêu cầu ông Lê Quốc V chia cho các ông mỗi người được hưởng diện tích 1.086,6m² tại thửa 95 tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp E, xã T, huyện T.

- Bị đơn ông Lê Quốc V trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay là của mẹ ông tên Dương Thị Đ2 khai mở trước năm 1975 và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 30/10/2001 mẹ ông V có làm Tờ di chúc phân chia tài sản đất đai cho các anh em trong gia đình ông V.

Nội dung di chúc mẹ ông V có để lại cho ông V diện tích còn lại sau khi chia cho các anh em ông V là 4.563m² thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp E, xã T, huyện T loại đất tràm. Tờ di chúc có sự chứng kiến và ký tên của ông Lê Văn T, Lê Văn Đ, Lê Văn T1 và Lê Quốc V. Ngoài ra, bản di chúc được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực theo quy định pháp luật.

Cho đến năm 2010, mẹ ông V qua đời, ông V làm thủ tục thừa kế nhận di sản theo di chúc thì ông Lê Văn T phát sinh tranh chấp không đồng ý cho ông V kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền.

Nay ông V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T1, ông Đ, ông C mà ông V có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết Công nhận Tờ di chúc ngày 30/10/2001 có hiệu lực pháp luật và công nhận diện tích đất là 4.563m² thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp E, xã T, huyện T, đo đạc thực tế diện tích 5.433,1m².

Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử :

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C yêu cầu ông Lê Quốc V chia thừa kế diện tích đất đo đạc thực tế 5.433,1m², cho mỗi người được hưởng diện tích 1.086,6m² tại thửa 95 tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất tại ấp E, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quốc V yêu cầu công nhận Tờ di chúc ngày 30/10/2001 có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Quốc V được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.433,1m² thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, (bản đồ 299) tương ứng thửa 320, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính chính quy) (theo các mốc M1- M4 - M3 - M2 trở về M1). Địa chỉ thửa đất tại ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T ghi ngày 02/4/2021 của Công ty TNHH D1 kèm theo).

Ông Lê Quốc V được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn T, Lê Văn Đ, Lê Văn C, Lê văn T1 phải chịu chi phí thẩm định là 2.850.000đ và chi phí giám định là 10.860.000đ đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1. Ông Lê Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông T thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông Lê Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông Đ thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ được hoàn trả lại 1.165.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số BI/2019/ 0011423 ngày 22/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

3.3. Ông Lê Văn T1 phải nộp 8.149.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.165.000đ theo biên lai thu số BI/2019/ 0011424 ngày 22/12/2020, ông T1 phải nộp thêm 6.984.500đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

3.4. Ông Lê Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông C thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.5. Ông Lê Văn V2 phải nộp 36.448.950 án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.563.000đ theo biên lai thu số 0001754 ngày 07/12/2021, ông V2 phải nộp thêm 31.885.950 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 07 năm 2024, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục) kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, yêu cầu

Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc giải quyết nội dung vụ án. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: nguồn gốc đất tranh chấp của cụ N và cụ Đ2 tạo lập, bị đơn cũng thừa nhận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Đ2 nhưng theo quy định của pháp luật đây là tài sản chung của vợ chồng, năm 1998 cụ N1 chết thì tài sản này cụ N1 được sở hữu $\frac{1}{2}$ vì vậy các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần sở hữu của cụ N1 là có căn cứ. Đối với Tờ Di Chúc ngày 30/10/2001, Ban nhân dân ấp xác nhận vào di chúc sau 10 ngày không có ý nghĩa là người làm chứng. Đến ngày 13/12/2001 UBND xã T mới chứng thực là không đảm bảo theo trình tự của pháp luật. Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của cụ N1 và cụ Đ2 tạo lập và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 đối với tổng diện tích đất là 106.326m², khi còn sống thì cụ N1, cụ Đ2 đã chia đất cho tất cả các con. Còn lại diện tích 12.145m² là tài sản cụ Đ2 giữ lại để dưỡng già. Do các đương sự thừa nhận diện tích 12.145m² là tài sản của cá nhân cụ Đ2. Các nguyên đơn trình bày không ký tên vào Tờ Di Chúc nên cho rằng Tờ Di Chúc không hợp pháp, vì vậy yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 5.433,1m² là không có căn cứ vì các nguyên đơn thừa nhận phần diện tích đất tranh chấp còn lại sau khi cụ Đ2 chia cho các con, thì đây là tài sản riêng của cụ Đ2, mà tài sản riêng thì cụ Đ2 có quyền tự định đoạt phần tài sản của mình mà không cần có ý kiến các ông T, ông Đ và ông T1. Người làm chứng là ông Trần Văn V1 trình bày “thời điểm ngày 30/10/2001 ông là Phó Trưởng ấp 5B, đến năm 2002 thì làm Trưởng ấp, khi ông ký xác nhận thì thời điểm này cụ Đ2 rất khỏe, còn minh mẫn”, ông T, ông Đ, ông T1, ông C cũng thừa nhận thời điểm năm 2001 cụ Đ2 còn minh mẫn. Tờ Di Chúc ngày 30/10/2001 là phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm xác lập, di chúc có chứng thực của UBND xã T phù hợp với các Điều 652, Điều 655, Điều 656, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995. Ngoài ra, ông T, ông Đ và ông T1 cung cấp biên bản họp gia đình ngày 26/8/2009 không có ý kiến của cụ Đ2 như thế nào đối với phần đất tranh chấp và cũng không có nội dung nào thể

hiện ý chí của cụ Dương Thị Đ2 hủy bỏ Tờ Di Chúc. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu phản tố, không thỏa thuận được với nguyên đơn về việc giải quyết nội dung vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục). Tuy nhiên, đây là vụ án yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu chia thừa kế của ông T, ông Đ, ông C, ông T1 không được chấp nhận nên các ông chỉ chịu án phí không có giá ngạch 300.000đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục) đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông T1, ông C, UBND có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, bà Đ1, anh C1, chị L1, chị C2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, nguồn gốc đất là của cụ N1 và cụ Đ2 tạo lập diện tích 106326m², và được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/02/1995. Các đương sự đề thừa nhận lúc còn sống cụ N1 và cụ Đ2 đã chia đất cho các con đến năm 2005 sau khi chia đất xong thì cụ Đ2 xin cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại thừa

95 diện tích 12.722m², thửa 15 diện tích 400m², và thửa 14 diện tích 2.843m². Phần diện tích đất còn lại của cụ Đ2 đã làm Tờ di chúc ghi ngày 30/10/2001, để lại cho ông V1 được hưởng khi cụ Đ2 qua đời và thời điểm này các đương sự đều xác định cụ Đ2 còn minh mẫn, di chúc được lập bằng văn bản, cụ Đ2 có lặn tay vào tờ di chúc, di chúc có sự chứng kiến, xác nhận của ông Trần Văn V1 - Phó Trưởng ấp 5B, chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T ngày 13/12/2001, di chúc ngày 30/10/2001 có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại các Điều 652, Điều 655, Điều 656, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995. Tại biên bản họp gia đình ngày 26/8/2009 ông T, ông C, ông Đ, ông T1 cho rằng ông V1 đã không thực hiện đúng theo nội dung đã ghi trong biên bản họp gia đình nên phải chia thừa kế theo pháp luật phần đất tranh chấp; Tuy nhiên, về nội dung tờ họp gia đình cũng không có nội dung nào thể hiện việc cụ Đ2 hủy bỏ Tờ di chúc đã lập ngày 30/10/2001 và cũng không có ý kiến của cụ Đ2 về việc thay đổi di chúc, chỉ có nội dung ông Lê Văn T là con trai lớn của cụ Đ2 tự đứng ra bàn bạc với anh em trong gia đình, chứ không có ý kiến của cụ Đ2.

Đối với, ông T, ông Đ, ông T1 không thừa nhận các chữ ký tên của các ông trong tờ di chúc và không có tên ông C nên cho rằng Tờ di chúc không hợp pháp là không phù hợp. Bởi vì, tài sản là của cá nhân cụ Đ2 thì cụ Đ2 được quyền tự định đoạt tài sản của mình được thể hiện rất rõ ý nguyện trong tờ di chúc, ông T, ông Đ, ông T1, ông C là con có ký tên vào di chúc ngày 30/10/2001 hay không thì cũng không ảnh hưởng đến việc định đoạt tài sản của cụ Đ2. Do Tờ di chúc ngày 30/01/2001 có hiệu lực, nội dung di chúc thể hiện rõ sau khi bà Đ2 chết ông V1 được thừa hưởng toàn bộ tài sản của bà Đ2 để lại mà không kèm theo bất cứ điều kiện gì. Do đó, việc ông T, ông Đ, ông T1, ông C cho rằng ông V1 là đã tự ý phá trảm, không xây sửa mồ mả cho cha mẹ để yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 5.433,1m² là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, đây là vụ án yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu của ông T, ông Đ, ông C, ông T1 không được chấp nhận thì các ông chỉ chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đồng theo quy định tại Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch mỗi người phải chịu 8.149.500.000đồng là chưa đúng quy định. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về phần án phí cho đúng quy định.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù

hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục) không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích trên nhận thấy nội dung bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của cáo ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục). Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười về án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 26, khoản 2 Điều 148, điều 272, điều 273, điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 609, 623, 624, 630, 635 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C (Mục).

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười về án phí.

Tuyên xử

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C về việc yêu cầu ông Lê Quốc V chia thừa kế phần diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.433,1m², cho mỗi người được hưởng diện tích 1.086,6m² tại thửa 95 tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất tại ấp E, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quốc V về việc yêu cầu công nhận Tờ di chúc ngày 30/10/2001 có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Quốc V được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.433,1m² loại đất tràm, thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, (bản đồ 299) tương ứng

thửa 320, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính chính quy) (theo các mốc M1- M4 - M3 - M2 trở về M1). Địa chỉ thửa đất tại ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T ngày 02/4/2021 của Công ty TNHH D1 kèm theo).

Ông Lê Quốc V được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông T thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông Đ thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ được hoàn trả lại 1.165.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011423 ngày 22/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 10- Đồng Tháp).

+ Ông Lê Văn T1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.165.000đồng. Ông T1 được nhận lại 865.000đồng theo biên lai thu số 0011424 ngày 22/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 10- Đồng Tháp).

+ Ông Lê Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông C thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê Quốc V phải chịu 36.448.950đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.563.000đồng theo biên lai thu số 0001754 ngày 07/12/2021, ông V phải nộp thêm 31.885.950đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 10- Đồng Tháp).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá và giám định:

Ông Lê Văn T, Lê Văn Đ, Lê Văn C, Lê văn T1 phải chịu chi phí thẩm định là 2.850.000đồng và chi phí giám định là 10.860.000đồng. Ông Lê Văn T, Lê Văn Đ, Lê Văn C, Lê Văn T1 đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm :

- Lê Văn T, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0010905

ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 10- Đồng Tháp).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- THADS tỉnh ĐT;
- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND Khu vực 10;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh